

25. XÃ ĐẤT MỚI*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Hết ranh đất ông Nhân	400
2	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trúc	Hết ranh đất ông Hai Sang	330
3	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Thăng Đen	Sông Bảy Háp	270
4	Ấp Ông Do	Vàm Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	270
5	Ấp Ông Do	Ranh đất ông Trần Văn Nhất	Vàm kênh Cạn	270
6	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Cổng Ông Tà	550
7	Ấp Ông Chùng	Trường mẫu giáo	Trường tiểu học 2	500
8	Ấp Ông Chùng	Trường tiểu học 2	Ngã tư Xẻo Ót	330
9	Ấp Xóm Mới	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Tùng Dện	270
10	Ấp Phòng Hộ	Vàm kênh Tùng Dện	Hết ranh đất ông Chiến Sò	270
11	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Đường ô tô về xã Lâm Hải	400
12	Ấp Trại Lưới A	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	270
13	Ấp Trại Lưới A	Vàm Kênh Đào	Ngã ba Kênh Năm	270
14	Ấp Trại Lưới A	Vàm Trại Lưới	Hết ranh trại giống ông Hùng Cường	270
15	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	270

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Ấp Cây Thơ	Ngã tư Cây Thơ	Ngã tư Bùi Mặc	270
17	Ấp Ông Chùng	Trường Trung học cơ sở Đất Mới	hết ranh bà Lâm Thị Thỏ	270
18	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Vàm Xẻo Ốt	710
19	Ấp Ông Chùng	Dốc Cầu Dây Giăng	Kênh Xáng quốc phòng (giáp thị trấn)	470
20	Đường Hồ Chí Minh	Hết ranh thị trấn Năm Căn cũ	Cầu Trại Lưới	1.620
21	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn cũ	Cầu Chà Là	1.150
22	Ấp Xẻo Sao	Cầu Chà Là	Trụ sở Hợp tác xã Tân Hiệp Phát	370
23	Ấp Xẻo Sao	Vàm Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ (Ông Quang)	410
24	Ấp Xẻo Sao	Cầu Vàm Lỗ	Cầu Tình Thương	370
25	Ấp Xẻo Sao	Cầu Tình Thương	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Thủy	370
26	Ấp Xẻo Sao	Hết ranh đất nhà ông Tô Trung Đa	Hết ranh đất ông Mai Thành Khăng	300
27	Ấp Trường Đức	Cầu vàm rạch ông Gầy	Kênh 1038	370
28	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Rạch Nà Nước	470
29	Ấp Biện Trượng	Ngã ba Đầu Chà	Đổi diện Vàm Nà Chim	270
30	Ấp Biện Trượng	Vàm Ông Ngươn	Vàm Ba Nguyễn	270
31	Ấp Trại Lưới B	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Ấp Trại Lưới B	Vàm Nà Nước	Kênh Trồn Sóng	340
33	Ấp Xẻo Lớn + Ấp Ông Ngươn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	270
34	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chùng	270
35	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chia	Hết ranh đất ông Hạ	270
36	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	270
37	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Trại Lưới	Cầu Năm Căn	1.310
38	Đường WB9	Cầu Năm Căn (đất ông Quân)	Rạch Xẻo Đôi	300
39	Ấp Sa Phô	Giáp Ấp 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	550
40	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huỳnh Đen	270
41	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Trần Hón Lén	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	270
42	Ấp Sa Phô	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đẩu	270
43	Ấp Sa Phô	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cặp (Ngoài đất Lâm Trường)	270
44	Ấp Sa Phô	Trại giống 202	Cầu Xẻo Nạn	470
45	Ấp Sa Phô	Ranh đất Huỳnh Văn Đen	Vàm Xẻo Cặp	270
46	Ấp Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	270
47	Ấp Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	270
49	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh Trại sở văn hoá ấp Cái Nai	270
50	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	270
51	Kênh Tắc	Ranh đất Phạm Việt Dũng	Vàm Kênh Tắc	270
52	Đường Hùng Vương	Đường gom cầu Kênh tắc	Cầu qua khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	10.000
53	Đường Hùng Vương	Đường gom cầu Kênh Tắc	Cầu Xẻo Nạn	7.000
54	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn cũ	4.030
55	Đường Ô tô về xã Lâm Hải	Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	1.240
56	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn cũ	1.120
57	Ấp 5	Đầu lộ Trạm y tế	Ranh đất ông Hồ Văn Hải	780
58	Ấp 5	Ranh đất ông Hồ Văn Hải	Trụ sở SaLaTen	780
59	Ấp 5	Ngã ba SaLaTen	Ranh đất ông Hứa Thành Thiên	780
60	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Phụng	780
61	Ấp 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng	1.470
62	Ấp 5	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	950
63	Ấp 5	Đầu lộ Trạm y tế	Trụ sở SaLaTen	780

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Hết ranh đất ông Châu Phấn	780
65	Ấp 5	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khome	Giáp sông Xẻo Nạn	780
66	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	270
67	Ấp 5	Các tuyến còn lại trong khóm 5		640
68	Ấp 5	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Kiệt	400
69	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Cầu Ngọn Phi Xăng	400
70	Ấp 5	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chính	Hết ranh đất ông Lý Hoàng Diệu	400
71	Ấp 3	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		3.960
72	Ấp 3	Đường gom bên cầu Kênh Tắc (ranh đất ông Nguyễn Quang Huy)	Hết ranh đất ông Châu Vũ Trang	500
73	Ấp 3	Nhà ông Vũ Trọng Hội	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	2.080
74	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	2.820
75	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Đền trụ sở khóm 3	3.530
76	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Ranh đất công ty cô phân xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	1.200
77	Khóm 3	Cầu Kênh Tắc cặp theo sông Cái Nai	Trụ sở sinh hoạt Văn hóa khóm 3	1.550
78	Khóm 3	Hết khu vực dãy 19 căn		1.270

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư phục vụ Dự án đường Hồ Chí Minh trên địa bàn ấp 3, ấp Sa Phô của xã Đất Mới			
79	Đường số 1			2.800
80	Đường số 2			2.800
81	Đường số 3			2.800
82	Đường số 4			2.900
83	Đường số 5			2.800
84	Đường H1			2.150
85	Đường H2			2.150
86	Đường H3			2.150
87	Đường H4			2.150
88	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
89	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
90	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

26. XÃ NĂM CĂN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹt	1.160
2	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹt (phía Nam lộ)	1.550
3	Ấp Xóm Lớn Trong	Cầu Xi Tẹt	Rạch Ông Do (2 bên)	250
4	Ấp Xóm Lớn Trong	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	250
5	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Ngô Văn Mía	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	250
6	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	250
7	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buól	250
8	Ấp Xóm Lớn trong	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	250
9	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ngã Tư Cái Trắng	Đến ranh đất của ông Thái Văn Hòa	250
10	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Cầu Xi Tẹt	Hết ranh trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	250
11	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cả Trắng	250
12	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Huỳnh Văn Điều	Ngã Tư Cái Trắng	250
13	Ấp Xóm Lớn Ngoài	Ranh đất ông Tư Lạc	Cầu Thanh Long	250
14	Ấp Xóm Lớn	Đập ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	1.840

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Ấp Xóm Lớn	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc theo tuyến sông)	320
16	Ấp Xóm Lớn	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	270
17	Ấp Xóm Lớn	Đập Hai Sang	cầu Trung Đoàn	2.330
18	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Cầu Xi Tẹt	Cầu Kênh Lò (phía bắc lộ)	770
19	Ấp Cái Nảy	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	540
20	Ấp Cái Nảy	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	2.950
21	Ấp Cái Nảy	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dễ	360
22	Ấp Cái Nảy	Cầu Công An	Sân bóng Hoài Nhơn	1.840
23	Ấp Cái Nảy	Cầu Công An	Nhà ông Nguyễn Huy Đình	460
24	Ấp Cái Nảy	Vàm kênh Lương Thực	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	500
25	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Cầu ông Tư Lạc	840
26	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Bùi Minh Đức	880
27	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	690
28	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	660

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Nhà ông Huỳnh Văn Hùng (Hẻm chợ mới)	2.110
30	Ấp Cái Nảy	Đường ô tô về trung tâm xã Hàng Vịnh (cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình	250
31	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	250
32	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	250
33	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Cường	250
34	Ấp Cái Nảy	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	250
35	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Lê Thiện Trí	250
36	Ấp Hàm Rồng	Trại giống ông Thái Thanh Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	250
37	Ấp Hàm Rồng	Giáp ranh ấp 3 (cũ)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	250
38	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Trương Văn Kỳ	Giáp ấp Kênh Mới	250
39	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	250
40	Ấp Hàm Rồng	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	250
41	Trục chính Khu Kinh tế	Cầu Ông Do	Hết đường	1.900
42	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh thị trấn (cũ)	Giáp lộ xã Hàng Vịnh (cũ)	1.900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình	Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)	6.500
44	Đường Nguyễn Tất Thành	Châu Văn Đặng (ấp Cái Nai)	Nguyễn Việt Khái (ấp 6; ấp 8)	17.200
45	Đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Việt Khái	Ngã Tư Bưu Điện (ấp 4; ấp 2)	27.500
46	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư bưu điện	Bến phà sông Cửa Lớn	7.250
47	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đầu đường gom Cầu Kênh Tắc	27.500
48	Đường Hùng Vương	Từ Ngã tư Bưu điện (đường Nguyễn Tất Thành)	Đường Lê Văn Tám	24.500
49	Đường Hùng Vương	Đường Lê Văn Tám	Cầu Kênh Xáng	17.800
50	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		3.150
51	Đường Châu Văn Đặng	Toàn tuyến		4.870
52	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất nhà may Hảo	Đường Nguyễn Tất Thành	16.790
53	Đường Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trung	5.250
54	Đường Lý Nam Đế	Ngã ba nhà ông Trung	Đê ngăn triều cường	4.870
55	Đường An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành	Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há)	27.500
56	Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Đầu Mối)	Toàn tuyến		15.930

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		27.500
58	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		27.500
59	Đường Lê Văn Tám	Đường Hùng Vương	Đường Lý Nam Đế	7.640
60	Đường Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Kim Đồng	6.060
61	Đường Võ Thị Sáu	Kim Đồng	Kênh Xáng	6.060
62	Kim Đồng	Toàn tuyến		7.640
63	Đường Nguyễn Việt Khái	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	5.500
64	Đường 13/12	Toàn tuyến		2.950
65	Ấp 1	Đường 13/12	Đường Nguyễn Tất Thành	2.610
66	Ấp 1	Đường 13/12 cấp phòng giáo dục và đào tạo huyện Năm Căn cũ	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống bên phà Sông Cửa Lớn)	4.320
67	Ấp 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyền	3.860
68	Ấp 1	Hết khu vực I ấp 1 (Sau khu hành chính huyện)		1.280
69	Ấp 2	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	5.500
70	Ấp 2	Hết ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	Đầu đường Lý Nam Đế	5.780
71	Ấp 2	Đường Lý Nam Đế	Cầu kênh Tắc	4.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
72	Ấp 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)		3.320
73	Ấp 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	1.270
74	Ấp 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	1.270
75	Ấp 4	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển	Đường Lý Nam Đế	2.820
76	Ấp 4	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn cũ)	1.390
77	Ấp 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	1.270
78	Ấp 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khách	1.390
79	Ấp 4	Các tuyến còn lại trong ấp 4		1.170
80	Ấp 4, Ấp 6	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đăng	3.200
81	Ấp 6	Khu tái định cư kênh xáng Nhà đèn		1.300
82	Ấp 6	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	3.260
83	Ấp 6	Đường Nguyễn Việt Khái	Hết ranh đất ông Đặng Hoàng Tiến	880
84	Ấp 6	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Trần Hậu Sơn (Đầu nổi ra hẻm Bác sỹ Sơn)	880
85	Ấp 6	Các tuyến lộ bê tông còn lại thuộc ấp 6 có chiều rộng 1,5 mét		650

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
86	Ấp 7	Đường Nguyễn Tất Thành (Bến phà sông Cửa Lớn)	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương	1.390
87	Ấp 7	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	3.340
88	Ấp 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	2.950
89	Ấp 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	1.390
90	Ấp 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Dẹo	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	960
91	Ấp 8	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	2.820
92	Ấp 8	Cầu Công an	Hết ranh đất Trường Mầm Non	2.110
93	Ấp 8	Cầu Công an	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	2.206
94	Ấp 8	Đường xuống cầu Bệnh viện		2.670
95	Ấp Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	1.550
96	Ấp Hàng Vịnh	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	260
97	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	260
98	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Kênh	260
99	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	220
100	Ấp Hàng Vịnh	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	250
101	Ấp Cái Nai	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Ông Tình 2	620
102	Ấp Cái Nai	Cầu Ông Tình	Hết ranh đất ông Đinh Văn Thế	940

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	Ấp 1, Ấp 2	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		18.200
104	Ấp 4 và Ấp 7	Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng		7.640
105	Trục chính Khu Kinh tế	Giáp Nguyễn Tất Thành	Kênh Xáng Nhà Đèn	3.620
106	Trục chính Khu Kinh tế	Kênh Xáng Nhà Đèn	Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn cũ)	2.520
107	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh Hàm Rồng (đất ông Trần Kiên Cường)	Hết ranh thị trấn (cũ)	1.740
108	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cù	Ngã ba cầu Đầm Cù	880
109	Quốc lộ 1A	Mố cầu Đầm Cù	Mố cầu Lòng Tong	2.720
110	Quốc lộ 1A	Mố cầu Lòng Tong	Mố cầu Ông Tình	2.950
111	Tuyến Lộ 19/5	Quốc lộ 1A (nhà ông Nhanh)	Mố cầu 19/5	220
112	Sông Bảy Háp	Hết ranh bến phà Đầm Cù cũ	Hết ranh bến phà Đầm Cù mới	380
113	Lô Cây Dương	Ranh UBND xã Hàm Rồng cũ	Mố cầu Cái Trắng Lá (Tuyến Cây Dương)	300
114	Lô Cây Dương	Mố cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	270
115	Sông Bảy Háp	Trụ sở Quân sự xã Hàm Rồng cũ	Trại giống Hoà Lợi	250
116	Sông Bảy Háp	Cầu Cái Trắng Lá	Bến phà Cây Dương	250
117	Kênh Truyền Huấn	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Phạm Văn Liệu (Hướng Tây)	250
118	Kênh Truyền Huấn	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Kênh Truyền Huấn	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cần	250
120	Kênh Chổng Mỹ	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	250
121	Kênh Năm Cái Trắng	Cầu Cái Trắng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	250
122	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	250
123	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	250
124	Kênh ba chà	Mỏ cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	250
125	Kênh Tư	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	250
126	Kênh Tư	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	250
127	Kênh 5 Cùng	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	250
128	Kênh ba	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	250
129	Kênh Ông Nghệ	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	250
130	Rạch ông Bún	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất bà Lê Thị Phiếm (Hướng Nam)	250
131	Rạch Lòng Tong	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (Hướng Nam)	250
132	Kênh Ngang	Ranh đất ông Trần Hữu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	300
133	Kênh Năm Cùng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tỵ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	250
134	Kênh Truyền Huấn	Từ đất ông Huỳnh Tự Dụng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
135	Kênh Mới	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	250
136	Kênh Mới	Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	250
137	Kênh Mới	Ranh đất ông Thái Ngọc Tự	Vàm Kênh xáng Cái Ngay	250
138	Kênh Mới	ông Bùi Quang Được	ông Ngô Vĩnh Khương	250
139	Kênh Chống Mỹ	Vàm Kênh ông Nghệ	Vàm Kênh xáng Cái Ngay (hướng nam)	250
140	Tuyến lộ thuộc Dự án Khu dân cư ấp 7	Kim Đồng	Lộ bê tông (Lộ đầu nối giữa đường Hùng Vương và đường Võ Thị Sáu)	4.200
141	Rạch Cái Trắng lá	Ranh đất ông Huỳnh Thanh Hồng	Hết ranh đất ông Tạ Văn Tám	250
142	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			300
143	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			350
144	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

27. XÃ TAM GIANG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Khánh	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	290
2	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Vịnh	Cầu nhà bà Chín Thành	200
3	Ấp Kinh Ba	Khu dân cư	Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)	390
4	Ấp Kinh Ba	Ranh đất ông Hồng	Vàm Cái Nước (Hết ranh đất ông Sáu Nghĩa)	200
5	Ấp Kinh Ba	Hết ranh đất ông Phèn	Rạch Xẻo Bá (Hết ranh đất ông Út Hâu)	200
6	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư dân cư Hố Gù 1,2		420
7	Ấp Hố Gù	Cụm quy hoạch - tái định cư khu 1 ấp Hố Gù		270
8	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPĐ	230
9	Ấp Bỏ Hủ	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Bỏ Hủ	250
10	Ấp Kinh Ba	Rạch Xẻo Bá (Ranh đất ông Lung)	Hết ranh đất ông Luyến	200
11	Ấp Mai Vinh	Ranh đất ông Lê A	Hết ranh đất ông Ba Giảng	200
12	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Hết ranh đất ông Dòn	890
13	Xã Tam Giang	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	610
14	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Tư Giang	Hết ranh Đồn Biên Phòng 672	540
15	Xã Tam Giang	Hết ranh Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	540
16	Xã Tam Giang	Hết ranh Trạm y tế xã	Kênh 1	460

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	390
18	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	670
19	Xã Tam Giang	Hết ranh Trường tiểu học 1	Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)	200
20	Xã Tam Giang	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	540
21	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lân	Hết ranh đất Trại giống Út Quang	270
22	Xã Tam Giang	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Hết ranh Phân Trường 184	510
23	Xã Tam Giang	Hết ranh Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	540
24	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	270
25	Xã Tam Giang	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	540
26	Xã Tam Giang	Bến phà Kinh 17	Cầu Bỏ Bầu	1260
27	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Hết ranh đất ông Hai Nhị	200
28	Xã Tam Giang	Cầu Bỏ Bầu	Bến phà Tam Giang III	390
29	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	900
30	Xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	Hết ranh hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	460
31	Xã Hiệp Tùng	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	210
32	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	750
33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Trường THCS Hiệp Tùng	200
34	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh Trường THCS Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	200

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Kênh Năm Cạn	Cầu Kênh Năm Cạn	Cầu Nàng Kèo	200
36	Xóm Lung	Cầu Xóm Lung	Ranh đất ông Hận	200
37	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)	Cầu Kênh Xào Lũy	460
38	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Xào Lũy	Hàng đầu Út Ngoan	460
39	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Nhà ông Mười Tài	200
40	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Rạch Nàng Kèo	200
41	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Cự chiến binh	200
42	Xã Hiệp Tùng	Đầu K3	Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon	200
43	Ấp 7B, ấp Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	390
44	Ấp 7B	Cầu Kênh 5	Cầu Kênh 3	200
45	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			220
46	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
47	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.